BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**17.603.935.445**	**14.714.253.715**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**855.960.750**	**4.874.135.666**
1.	Tiền	111	5	855.960.750	4.874.135.666
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.122.400.000**	**547.560.500**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	3.122.400.000	547.560.500
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.256.006.146**	**3.994.339.039**
1.	Phải thu khách hàng	131		5.245.279.666	3.620.908.832
2.	Trả trước cho người bán	132		194.617.181	187.598.579
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	816.109.299	185.831.628
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**6.748.202.303**	**4.754.681.544**
1.	Hàng tồn kho	141	8	6.748.202.303	4.754.681.544
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**621.366.246**	**543.536.966**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.267.633	18.373.448
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	606.098.613	525.163.518
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**24.714.106.598**	**20.828.785.573**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**23.263.189.998**	**18.802.737.741**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.012.064.864	9.202.528.272
	- Nguyên giá	*222*		*25.009.059.558*	*11.647.610.740*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.996.994.694)*	*(2.445.082.468)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.186.308.134	1.203.272.534
	- Nguyên giá	*228*		*1.286.424.000*	*1.286.424.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(100.115.866)*	*(83.151.466)*
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	64.817.000	8.396.936.935
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.450.916.600**	**2.026.047.832**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.450.916.600	2.026.047.832
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**42.318.042.043**	**35.543.039.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**18.254.179.956**	**21.901.313.456**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**12.083.903.659**	**13.495.037.159**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.719.426.982	6.898.058.526
2.	Phải trả người bán	312		7.070.087.424	2.223.364.102
3.	Người mua trả tiền trước	313		37.651.184	91.098.926
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	166.582.763	316.715.166
5.	Phải trả người lao động	315		178.385.000	34.194.800
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.859.766.165	3.747.667.319
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52.004.141	183.938.320
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.170.276.297**	**8.406.276.297**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	18	6.114.792.068	8.350.792.068
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		55.484.229	55.484.229
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**24.063.862.087**	**13.641.725.832**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**23.703.862.087**	**13.281.725.832**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	22.310.580.000	11.973.180.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	137.870.381	137.870.381
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	19	626.895.151	626.895.151
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	19	167.025.800	167.025.800
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	461.490.755	376.754.500
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**360.000.000**	**360.000.000**
1.	Nguồn kinh phí	432		360.000.000	360.000.000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**42.318.042.043**	**35.543.039.288**

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Hồ Gia Bảo	**Nguyễn Thị Thu Hằng**	**Hồ Thị Hà**

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 03 năm 2011